

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Số 22, Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Tomohiro Fujita	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Bà Phạm Thị Kim Chung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Thành viên
Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tiến Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Huy Hoàng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán. Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Trình bày và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Tiến Hiệp

Giám đốc

Ngày 23 tháng 9 năm 2014

Số: 207 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23 tháng 9 năm 2014 từ trang 3 đến trang 18. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 23 tháng 9 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		110.299.271.863	86.237.003.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99.341.146.411	44.320.077.195
1. Tiền	111		14.368.155.077	14.934.077.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.972.991.334	29.386.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.353.487.253	39.005.064.323
1. Phải thu khách hàng	131		4.615.832.983	34.998.373.503
2. Trả trước cho người bán	132		1.037.654.804	2.988.754.423
3. Các khoản phải thu khác	135	5	4.141.392.724	3.459.329.655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.441.393.258)	(2.441.393.258)
III. Hàng tồn kho	140	6	2.788.372.579	1.918.211.555
1. Hàng tồn kho	141		2.788.372.579	1.918.211.555
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		816.265.620	993.650.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		463.201.620	741.886.635
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		353.064.000	251.764.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		40.087.927.414	44.837.132.920
I. Tài sản cố định	220		39.247.600.429	44.561.417.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	35.727.452.997	40.166.109.132
- Nguyên giá	222		172.384.711.954	168.694.322.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.657.258.957)	(128.528.213.604)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		92.000.000	92.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.000.000)	(92.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.520.147.432	4.395.308.312
II. Tài sản dài hạn khác	260		840.326.985	275.715.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		396.506.985	131.895.476
2. Tài sản dài hạn khác	268		443.820.000	143.820.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		150.387.199.277	131.074.136.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		50.649.493.917	42.821.244.928
I. Nợ ngắn hạn	310		50.649.493.917	42.821.244.928
1. Phải trả người bán	312		18.172.722.144	22.679.620.512
2. Người mua trả tiền trước	313		70.747.000	45.705.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	5.435.369.531	8.473.215.393
4. Phải trả người lao động	315		841.092.512	2.388.705.405
5. Chi phí phải trả	316	10	11.680.260.382	475.087.426
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	13.369.994.829	6.325.172.536
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.079.307.519	2.433.738.656
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		99.737.705.360	88.252.891.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	99.737.705.360	88.252.891.700
1. Vốn cổ phần	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.717.226.137	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.020.479.223	46.252.891.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		150.387.199.277	131.074.136.628



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiệp
Giám đốc
Ngày 23 tháng 9 năm 2014

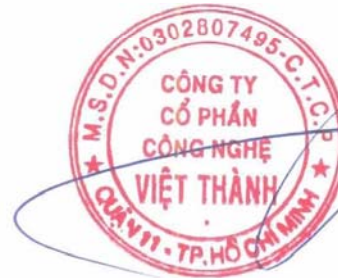
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	số	minh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	103.215.009.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		103.215.009.278
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	47.809.719.810
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.405.289.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.387.235.931
6. Chi phí bán hàng	24		274.096.515
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.160.763.213
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(24+25))	30		49.357.665.671
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		49.357.665.671
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	10.941.186.448
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>38.416.479.223</u>

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu

Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiệp
Giám đốc
Ngày 23 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014
đến 30/6/2014

CHỈ TIÊU

Mã số

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.357.665.671
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.129.045.353
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.387.235.931)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.099.475.093
- Thay đổi các khoản phải thu	09	31.250.277.070
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(870.161.024)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	9.319.765.321
- Thay đổi chi phí trả trước	12	14.073.506
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.474.271.643)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.354.431.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.984.727.186

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.815.228.338)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.387.235.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.427.992.407)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(26.535.665.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.535.665.563)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55.021.069.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.320.077.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	99.341.146.411



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng




Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc
Ngày 23 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận này thay thế cho các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước đây.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 24 tháng 4 năm 2013. Kỳ kinh doanh đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 364 người (31 tháng 12 năm 2013: 336 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (chi tiết: sản xuất và phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở)); hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim); hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim và phát sóng); lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh); hoạt động viễn thông khác (chi tiết: thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi khu vực - từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	610.463.194	180.186.042
Tiền gửi ngân hàng	13.757.691.883	14.753.891.153
Các khoản tương đương tiền	84.972.991.334	29.386.000.000
	99.341.146.411	44.320.077.195

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5% đến 7%.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu công ty Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	4.038.425.784	-
Phải thu nhân viên thu cước	-	2.394.397.980
Phải thu khác	102.966.940	1.064.931.675
	4.141.392.724	3.459.329.655

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	2.706.061.453	1.854.620.765
Công cụ, dụng cụ	82.311.126	63.590.790
	2.788.372.579	1.918.211.555

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	8.683.527.273	155.522.572.044	1.828.193.863	2.660.029.556	168.694.322.736
Tăng trong kỳ	-	-	203.700.000	-	203.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.486.689.218	-	-	3.486.689.218
Tại ngày 30/6/2014	8.683.527.273	159.009.261.262	2.031.893.863	2.660.029.556	172.384.711.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	607.846.911	125.331.059.717	358.405.456	2.230.901.520	128.528.213.604
Khấu hao trong kỳ	173.670.546	7.600.829.500	139.985.073	214.560.234	8.129.045.353
Tại ngày 30/6/2014	781.517.457	132.931.889.217	498.390.529	2.445.461.754	136.657.258.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	7.902.009.816	26.077.372.045	1.533.503.334	214.567.802	35.727.452.997
Tại ngày 31/12/2013	8.075.680.362	30.191.512.327	1.469.788.407	429.128.036	40.166.109.132

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.153.172.476 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 57.857.952.701 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình cấp ngầm khu dân cư 13C	618.045.342	618.045.342
Công trình khu tái định cư Phú Mỹ	-	799.294.620
Công trình căn hộ thương mại Sunrise City	739.195.513	739.195.513
Mở rộng mạng cáp ở Thành phố Biên Hòa	-	1.161.897.406
Thi công tách node Hồ Nai 3	1.099.757.693	-
Công trình khác	1.063.148.884	1.076.875.431
	<u>3.520.147.432</u>	<u>4.395.308.312</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.508.528.084	4.020.822.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.903.062.607	4.436.147.802
Thuế thu nhập cá nhân	23.778.840	16.244.702
	<u>5.435.369.531</u>	<u>8.473.215.393</u>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dịch vụ truyền hình cáp	10.780.819.969	390.555.426
Chi phí lương tháng 13	883.440.413	-
Chi phí phải trả khác	16.000.000	84.532.000
	<u>11.680.260.382</u>	<u>475.087.426</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	266.063.252	288.247.125
Phải trả ký quỹ ngắn hạn	459.100.000	460.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	9.921.885.387	3.743.281.282
Khác	2.722.946.190	1.833.644.129
	<u>13.369.994.829</u>	<u>6.325.172.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Tại ngày 30/6/2014 và 31/12/2013	
	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	4.200.000	42.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	4.200.000	42.000.000.000
Cổ phần	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	4.200.000	4.200.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2014		31/12/2013	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	51,00	21.420.000.000	51,00	21.420.000.000
Ông Phạm Công Tú	13,50	5.670.000.000	13,50	5.670.000.000
Bà Phạm Thị Kim Chung	13,00	5.460.000.000	19,50	8.190.000.000
Viet Thanh Cable Investments Limited	12,50	5.250.000.000	-	-
Ông Phạm Tiến Hiệp	9,26	3.890.000.000	15,26	6.410.000.000
Cổ đông khác	0,74	310.000.000	0,74	310.000.000
	100,00	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ đông VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/5/2013	42.000.000.000	-	32.062.633.650	74.062.633.650
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	46.720.092.626	46.720.092.626
Chia cổ tức	-	-	(31.931.414.363)	(31.931.414.363)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(467.200.926)	(467.200.926)
Giảm khác	-	-	(131.219.287)	(131.219.287)
Số dư tại ngày 31/12/2013	42.000.000.000	-	46.252.891.700	88.252.891.700
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.416.479.223	38.416.479.223
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	19.717.226.137	(19.717.226.137)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(396.000.000)	(396.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(26.535.665.563)	(26.535.665.563)
Số dư tại ngày 30/6/2014	42.000.000.000	19.717.226.137	38.020.479.223	99.737.705.360

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 23 tháng 4 năm 2014, Công ty đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền lần lượt là 19.717.226.137 đồng, 396.000.000 đồng và 26.535.665.563 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet) và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình). Hoạt động viễn thông có dây và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Đồng Nai. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu hòa mạng	623.079.091
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	95.951.857.080
Doanh thu dịch vụ internet	3.339.115.695
Doanh thu bán vật tư	784.709.545
Doanh thu khác	2.516.247.867
	103.215.009.278

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.906.831.868
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.902.887.942
	47.809.719.810

16. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.019.269.666
Chi phí nhân công	15.899.518.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.129.045.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.193.998.230
Chi phí khác	1.002.747.683
	55.244.579.538



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2014
đến 30/6/2014
VND

Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.357.665.671
Thu nhập chịu thuế	49.357.665.671
Thuế suất thông thường	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.858.686.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	82.500.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.941.186.448

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/01/2014
đến 30/6/2014
VND

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.049.821.903
--	---------------

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

30/6/2014
VND

Trong vòng một năm	2.867.757.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.631.746.328
Sau năm năm	1.855.585.985
	12.355.090.041

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	99.341.146.411	44.320.077.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.315.832.449	36.016.309.900
Các khoản ký quỹ	443.820.000	143.820.000
Tổng	<u>106.100.798.860</u>	<u>80.480.207.095</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31.542.716.973	29.004.793.048
Chi phí phải trả	11.680.260.382	475.087.426
Tổng	<u>43.222.977.355</u>	<u>29.479.880.474</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.341.146.411	-	99.341.146.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.315.832.449	-	6.315.832.449
Các khoản ký quỹ	-	443.820.000	443.820.000
Tổng	105.656.978.860	443.820.000	106.100.798.860
30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	31.542.716.973	-	31.542.716.973
Chi phí phải trả	11.680.260.382	-	11.680.260.382
Tổng	43.222.977.355	-	43.222.977.355
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.434.001.505	443.820.000	62.877.821.505
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.320.077.195	-	44.320.077.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.016.309.900	-	36.016.309.900
Các khoản ký quỹ	-	143.820.000	143.820.000
Tổng	80.336.387.095	143.820.000	80.480.207.095
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	29.004.793.048	-	29.004.793.048
Chi phí phải trả	475.087.426	-	475.087.426
Tổng	29.479.880.474	-	29.479.880.474
Chênh lệch thanh khoản thuần	50.856.506.621	143.820.000	51.000.326.621

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt
Ông Phạm Công Tú
Bà Phạm Thị Kim Chung
Ông Phạm Tiến Hiệp

Mối quan hệ

Cổ đông
Công ty có liên quan
Cổ đông
Cổ đông
Giám đốc/Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Từ 01/01/2014
đến 30/6/2014
VND

Chi phí thuê nhà

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	296.826.288
Bà Phạm Thị Kim Chung	24.000.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	97.800.000
	318.626.288

Trả hộ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	4.038.425.784
	4.038.425.784

Công bố và trả cổ tức

Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	7.005.732.235
Ông Phạm Công Tú	4.866.862.949
Bà Phạm Thị Kim Chung	7.858.712.456
Ông Phạm Tiến Hiệp	5.328.065.946
	25.058.373.586

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Từ 01/01/2014
đến 30/6/2014
VND

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	489.820.000
	489.820.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

30/6/2014	31/12/2013
VND	VND

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	2.000.000.000	31.457.446.549
Ông Phạm Tiến Hiệp	-	919.879.136
	2.000.000.000	32.377.325.685

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	4.038.425.784	-
	4.038.425.784	-

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Báo cáo tài chính năm trước được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 (ngày chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó, không có số liệu so sánh cùng kỳ đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính trên tề và các thuyết minh có liên quan trong báo cáo tài chính kỳ hiện hành.



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc

Ngày 23 tháng 9 năm 2014